

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-8-2023.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Lin

2. Bà Nguyễn Thị Rạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Ngọc Tư- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 582/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 244/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023.

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Quang V**, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Lộc Bình, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông **Trần Quang V** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **C** sống với kết hôn từ năm 1988 nhưng đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Long An** ngày 01/3/2010. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông cảm thấy không còn tình cảm với vợ, ông và bà **C** đã sống ly thân khoảng 03 năm nay. Nay thấy tình cảm không còn và cũng không thể hàn gắn nên ông xin ly hôn với bà **C**.

Về con chung: Có 02 con chung, tên **Trần Thành V1**, sinh năm 1990 và **Trần Khắc S**, sinh năm 1994 (đã trưởng thành). Con chung **Trần Thành V1** mắc bệnh tâm thần từ nhỏ, hiện đang sống với bà **C**. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung **Trần Thành V1** cho bà **C** tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Bị đơn bà **Nguyễn Thị C** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **V** kết hôn từ năm 1988 nhưng đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn, bà và ông **V** có mẫu thuẫn, ông **V** có người phụ nữ khác ở bên ngoài, bà và ông **V** đã sống ly thân. Ông **V** yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện ông **V** phải giao toàn bộ tài sản cho con chung.

Về con chung: Có 02 con chung, tên **Trần Thành V1**, sinh năm 1990 và **Trần Khắc S**, sinh năm 1994 (đã trưởng thành). Con chung **Trần Thành V1** mắc bệnh tâm thần từ nhỏ, hiện đang sống với bà. Nếu ly hôn thì bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng **Trần Thành V1**. Bà không yêu cầu ông **V** cấp dưỡng nuôi con, nếu ly hôn thì yêu cầu ông **V** giao toàn bộ tài sản chung cho con.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự, quan hệ pháp luật việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Về hôn nhân, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Trần Quang V** được ly hôn bà **Nguyễn Thị C**. Về con chung, Có 02 con chung, tên **Trần Thành V1**, sinh năm 1990 (bệnh tâm thần) và **Trần Khắc S**, sinh năm 1994 (đã trưởng thành). Ông **V** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ tháng cần ghi nhận. Về tài sản chung, nợ chung: ông **V** không yêu cầu giải quyết, do đó, cần tách riêng thành vụ kiện khác để giải quyết khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **Trần Quang V** nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **Nguyễn Thị C**, địa chỉ tại xã **L**, huyện **Đ**, tỉnh **Long An** nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hôn

nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đưa bị đơn là bà **Nguyễn Thị C** vào tham gia tố tụng, thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại các Điều 68, 177, 196, 205, 208, 209, 210 và Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên tại các phiên họp, hòa giải hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đưa vụ án ra xét xử.

[3] Xét nội dung yêu cầu của ông **Trần Quang V**:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Quang V** và bà **Nguyễn Thị C** chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 01/3/2010 (Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2010) nên hôn nhân giữa ông **V** và bà **C** là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ông **V** trình bày trong quá trình chung sống giữa ông và bà **C** phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau, hiện nay vợ chồng sống ly thân nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn với bà **Nguyễn Thị C**. Bà **C** trình bày ông **V** có người phụ nữ khác bên ngoài nên nộp đơn khởi kiện ly hôn nên bà không đồng ý ly hôn, nhưng bà **C** cũng xác nhận hiện tại bà và ông **V** đã sống ly thân nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn hôn nhân giữa ông **V** và bà **C** là có thực và đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **V**.

[3.2] Về con chung: Ông **Trần Quang V** và bà **Nguyễn Thị C** thống nhất xác định có 02 con chung tên **Trần Thành V1**, sinh năm 1990 (bệnh tâm thần) và **Trần Khắc S**, sinh năm 1994 (đã trưởng thành). Khi ly hôn, bà **C** tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Trần Thành V1**.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **C** không yêu cầu ông **V** cấp dưỡng, yêu cầu ông **V** phải giao toàn bộ tài sản cho con. Xét thấy, yêu cầu của bà **C** không có cơ sở để xem xét. Ông **V** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con **Trần Thành V1** 2.000.000 đồng/tháng phù hợp với quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4] Về tài sản chung: Ông **Trần Quang V** và bà **Nguyễn Thị C** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không xem xét, nếu các bên có tranh chấp khởi kiện bằng vụ án khác.

[3.5] Về nợ chung: Ông **Trần Quang V** và bà **Nguyễn Thị C** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không xem xét, nếu các bên có tranh chấp khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những tình tiết, nội dung của vụ án và quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông **Trần Quang V** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 207, Điều 208, Điều 211; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Quang V** đối với bà **Nguyễn Thị C**.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Quang V** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị C**.

- Về con chung: Có 02 con chung tên **Trần Thành V1**, sinh năm 1990 và **Trần Khắc S**, sinh năm 1994 (đã trưởng thành). Khi ly hôn, giao con chung **Trần Thành V1** cho bà **Nguyễn Thị C** được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Trần Quang V** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con **Trần Thành V1** mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng khi bản án có hiệu lực thi hành cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét.

2. Về án phí: Ông **Trần Quang V** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ 300.000 đồng

tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003708 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Ông **V** còn phải nộp 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hoà;
- Chi cục THADS huyện Đức Hoà;
- UBND xã Lộc Giang, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thùy Trang